Bộ Xây dựng
20-03-2023
11:17:41 +07:00

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng Phong Thủy và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 24/02/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng Phong Thủy

Mã số thuế: 0700450854

Địa chỉ: Số 8 Trần Quốc Toản, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Khu nhà ở Tây phố Yết Kiêu, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 1118**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 139/GCN-BXD ngày 06/3/2019./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Phong Thủy;
- Sở XD Hà Nam;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1118

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 48 /GCN-BXD, ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22
5	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:22
6	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:93
7	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:22
8	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
9	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:22
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22
12	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22
13	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22
14	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:22
15	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:22
16	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:22
	CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA	
17	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06
18	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06
19	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
20	Xác định khối lượng thể tích và độ hổng	TCVN 7572-6:06
21	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06
22	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
23	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
24	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06
25	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06
26	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06
27	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
28	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
29	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
30	Xác định chỉ số ES	AASHTO T176; ASTM D2419
	THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
31	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
32	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22
33	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
34	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22
35	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22
36	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:22
37	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:22
38	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:22
39	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:22
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
40	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
41	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12
42	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
43	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
44	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:12
45	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
46	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698
47	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
48	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; TCVN 8821:11; ASTM D1883; AASHTO T193
49	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; AASHTO T49, T215; ASTM D2434
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA GẠCH	
50	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN6355-1:09
51	Xác định cường độ bền nén	TCVN6355-2:09
52	Xác định cường độ bền uốn	TCVN6355-3:09
53	Xác định độ hút nước	TCVN6355-4:09
54	Xác định khối lượng thể tích	TCVN6355-5:09
55	Xác định độ rỗng	TCVN6355-6:09
56	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:99
57	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
58	Ngói đất xét nung, Ngói xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m2 ngói bão hòa nước	TCVN 1452:04; TCVN 4313:95
	THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN	
59	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; AASHTO T68; ASTM A370, A615
60	Thử uốn	TCVN 198:08; ASTM A370; ASTM A90/A90M, A615
61	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; ASTM E190; ASTM A370
62	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:18; TCVN 11244:18; TCVN 11760:16
63	Bulông, đai ốc: Kiểm tra kích thước hình học bu lông, thử kéo, lực xiết, lực cắt	TCVN 1916:95; (ISO 898-1:09);

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
		22TCN 201:91; ASTM A370; ASTM E8; ASTM F606; BS 3692:01; BS B1186:95; HS B51:00; HS Z2241:98; ASTM A325
64	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09
65	Thí nghiệm cơ lý Nhôm: Xác định Dạng Profin và dung sai kích thước, độ cứng, độ bền kéo, độ giãn dài tương đối	TCXDVN 330:04; TCVN 12513-2:18; JIS G305; ASTM E1086
66	Xác định chiều dày lớp phủ sơn, lớp mạ	TCVN 5408:07; TCVN 2095:93; ASTM A123, A123M; JIS H0401
67	Xác định chiều dày, độ bám dính, khối lượng lớp mạ	TCVN 4392:86; TCVN 5408:07; 18TCN 04:92; TCVN 7665:07
68	Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: Xác định độ bền kéo, uốn	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; BS 4449; ASTM A1061; BS E1002
	BÊ TÔNG NHỰA	
69	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245; ASTM D1559
70	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T245; ASTM D1559
71	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T245; ASTM D1559
72	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; AASHTO T245; ASTM D1559
73	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T245; ASTM D1559
74	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T245; ASTM D1559
75	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T245; ASTM D1559
76	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T245; ASTM D1559
77	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T245; ASTM D1559
78	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T245; ASTM D1559
79	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T245; ASTM D1559
80	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245; ASTM D1559
81	Phương pháp xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195
82	Thí nghiệm độ ổn định với nước	TCVN 12914:20
83	Xác định sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:14
84	Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	AASHTO T283
	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
85	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
86	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:20
	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHŨ TƯƠNG AXÍT	
87	Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II Thông tư 27/2014/TT-BGTVT	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49
88	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
89	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
90	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; TCVN 8818-2:11; ASTM D92; AASHTO T48
91	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6; AASHTO T47
92	Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
93	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
94	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11; ASTM D2170, D2171; AASHTO T201, T202
95	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:05; DIN EN 12606; DIN 52015
96	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T182
97	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
98	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11
99	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
100	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11
101	Thử nghiệm trưng cất	TCVN 8817-9:11; TCVN 8818-4:11
102	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:11
103	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
104	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
105	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
106	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
107	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12; AASHTO T204; BS 1377-9
108	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377-9
109	Xác định môđun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11; AASHTO T221; ASTM D1195
110	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Belkenman	TCVN 8867:11; AASHTO T256 ASTM D4695
111	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950/E1082
112	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965; AASHTO T278

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
113	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12; ASTM D1143
114	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:12
115	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén bê tông	TCVN 9335:12
116	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tong bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
117	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12; BS 6651; ASTM G187, BS 5930
118	Xác định lực liên kết cốt thép, Bu lông trong bê tông	TCVN 9490:12; ASTM C900; ASTM E488; ASTM E1512; ASTM D4435; BS 8539
119	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 9357:12, BS EN 12504-4:04; ASTM C597:09
120	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586
121	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429
122	Cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:12; ASTM C497; JIS 5373
123	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:12; ASTM C497; JIS 5373
	DUNG DỊCH BENTONITE/POLYME	
124	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, độ ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17; TCVN 13068:20; ASTM D4380; ASTM D4972; ASTM D6910; ASTM D4381; ASTM D6243

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.